

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (EMS)

## Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - CTCP

Ngày 29/12/2023	21,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	20.3%	9.5%	22.1%

DT thuần 2023
1,797
tỷ VNĐ
YoY: ▼439  -19.6%

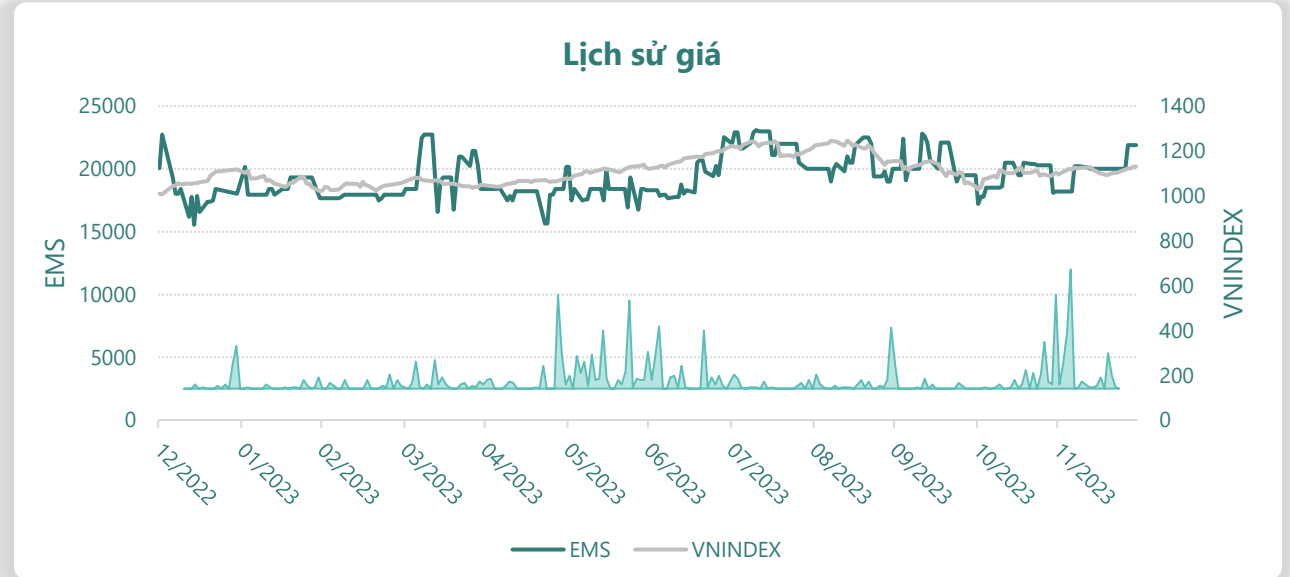
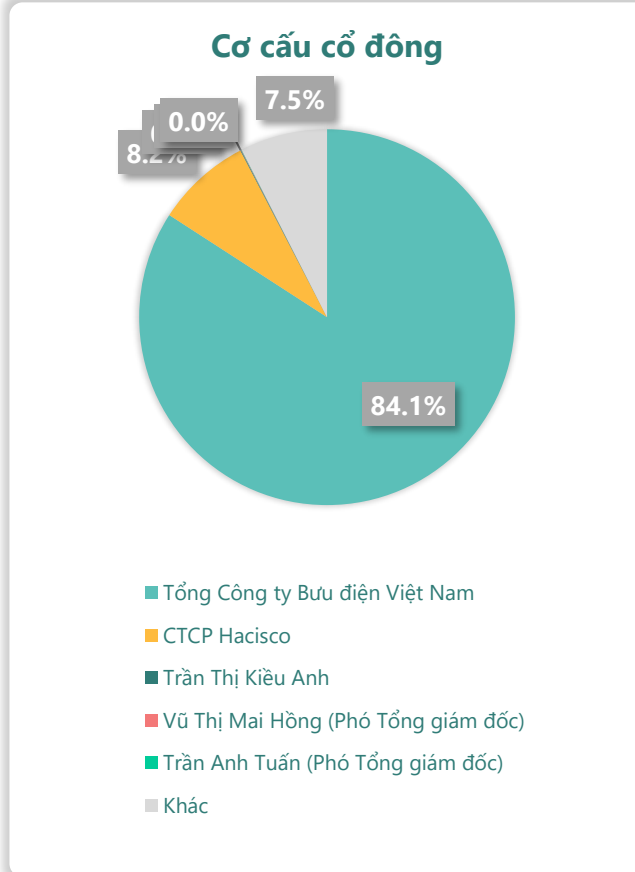
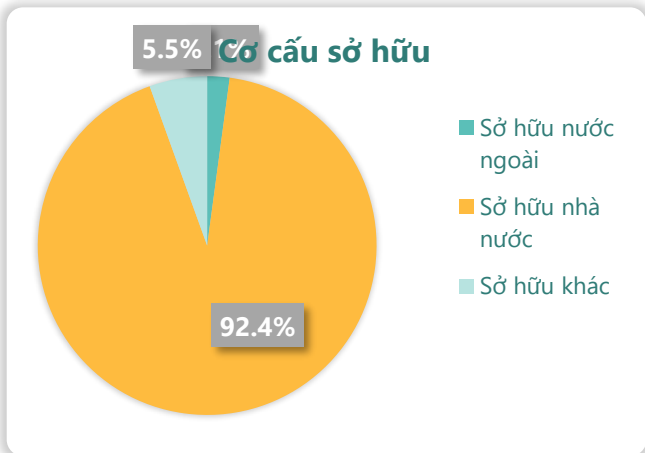
LN thuần 2023
80.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.60  -10.6%

LN sau thuế 2023
64.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.60  -9.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
4.5%
YoY: +/-▲ 0.5%

ROE 2023
21.2%
YoY: +/-▼ 3.4%

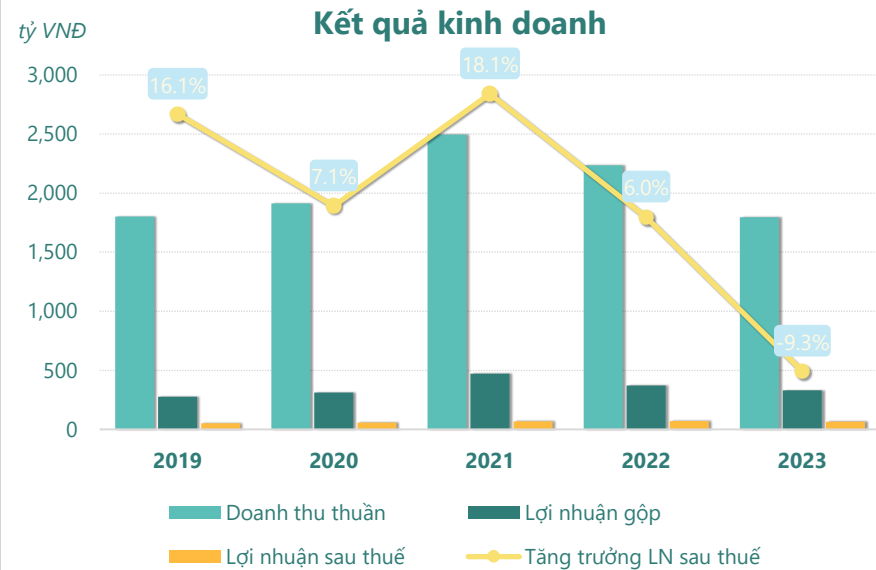
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,548 - 23,092
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	460
Số lượng CPLH (CP)	20,999,440
KLGD BQ 20 phiên (CP)	285
Sở hữu nước ngoài	2.1%
Beta	0.10
EPS	3,083
P/E	7.1



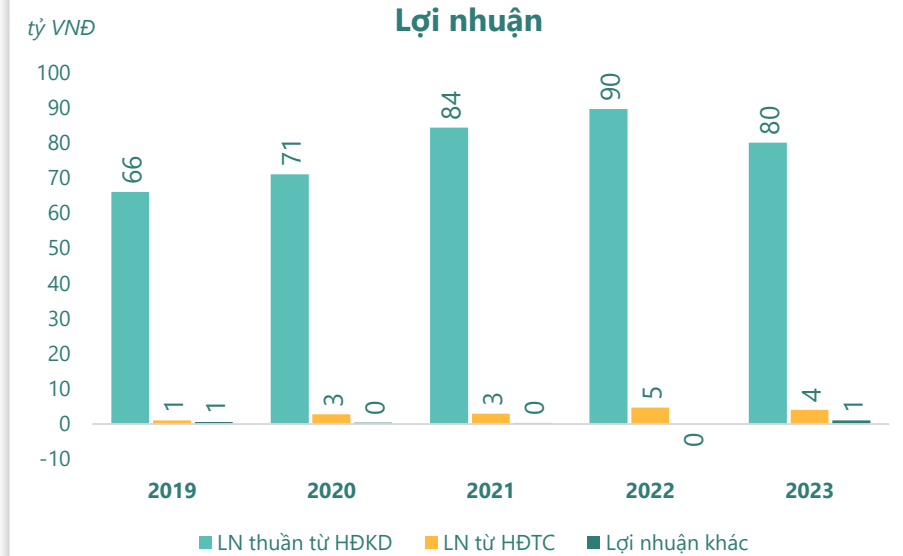
Kết quả kinh doanh **EMS** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 19.6%** chỉ còn **1,797** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **64.75** tỷ đồng **giảm 9.25%**.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **21.2%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

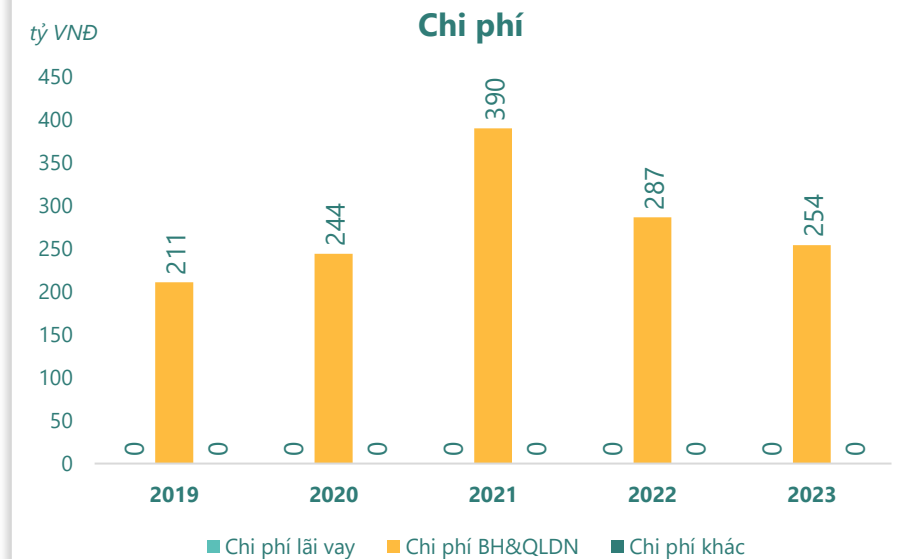
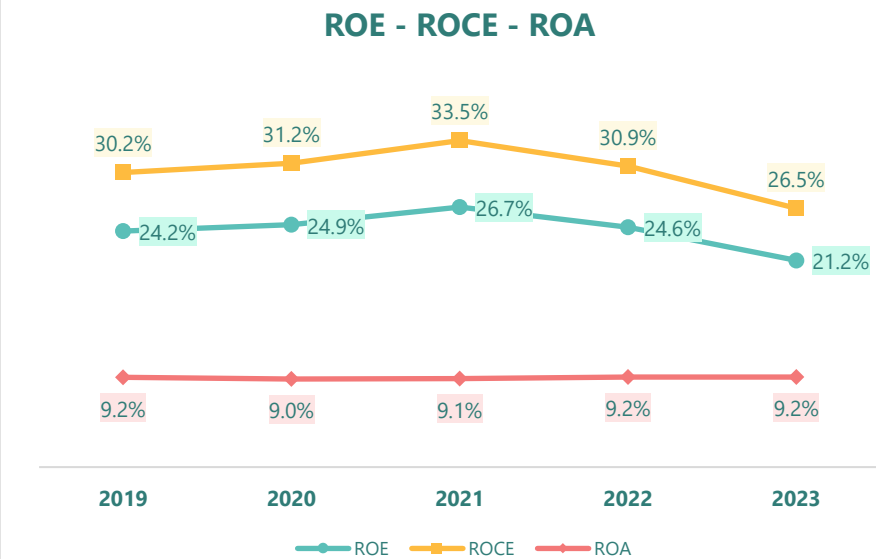


Năm **2023**, EMS có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **80.03** tỷ đồng, **giảm đi 9.53** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (78.18 tỷ đồng) là 1.85 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.



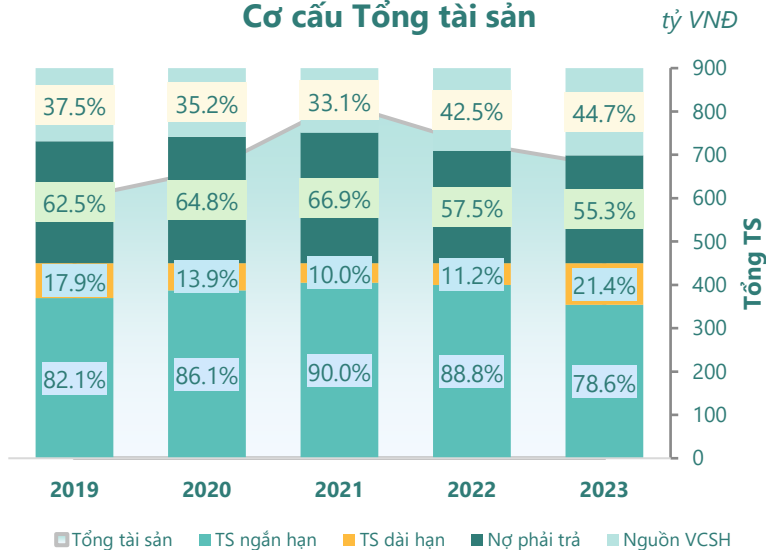
**Chi phí lãi vay không đổi** so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **254.4** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.14** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của EMS năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **21.2%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

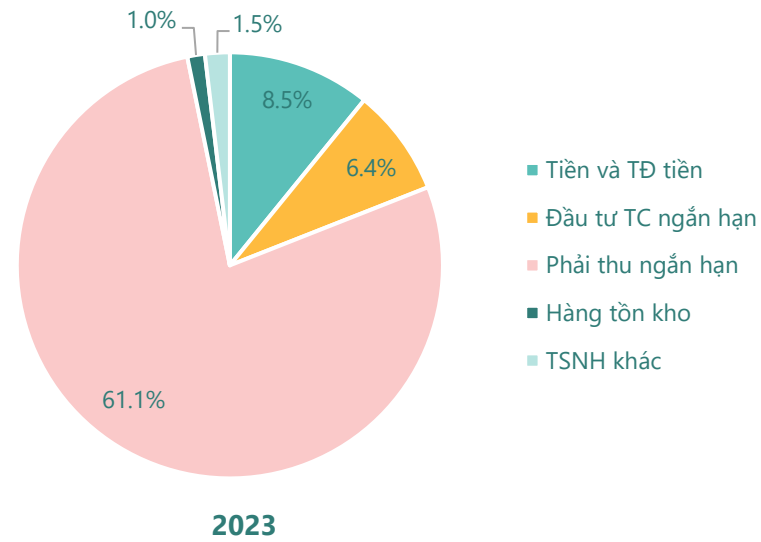
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **EMS** năm 2023 đạt **675.9** tỷ đồng, giảm **6.97%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 55.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

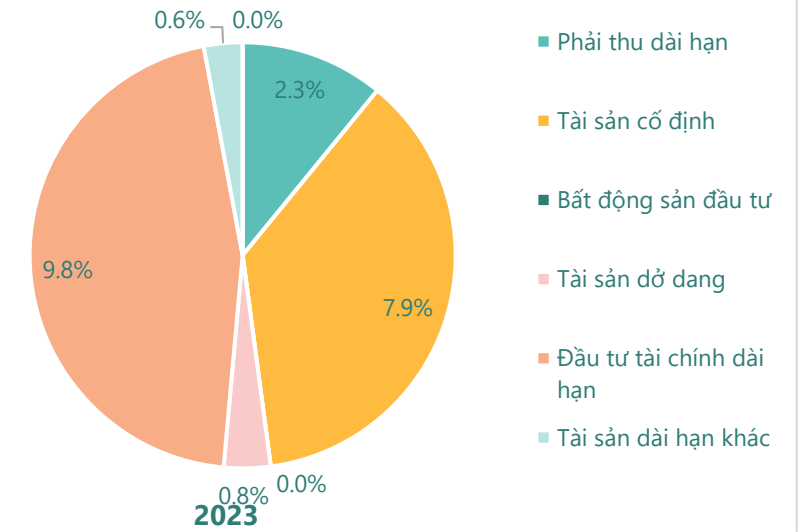
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** của EMS năm 2023 giảm **17.7%** so với năm trước, đạt **531.3** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **78.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **61.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 8.54% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

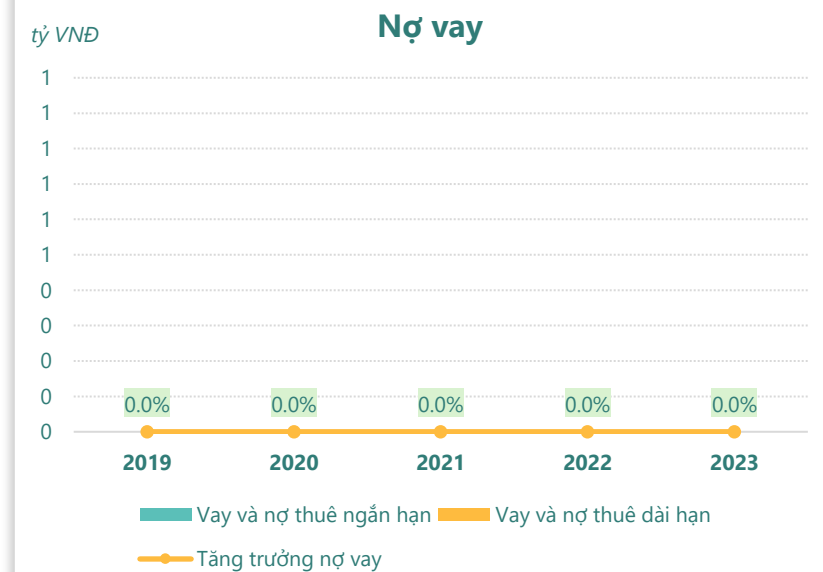
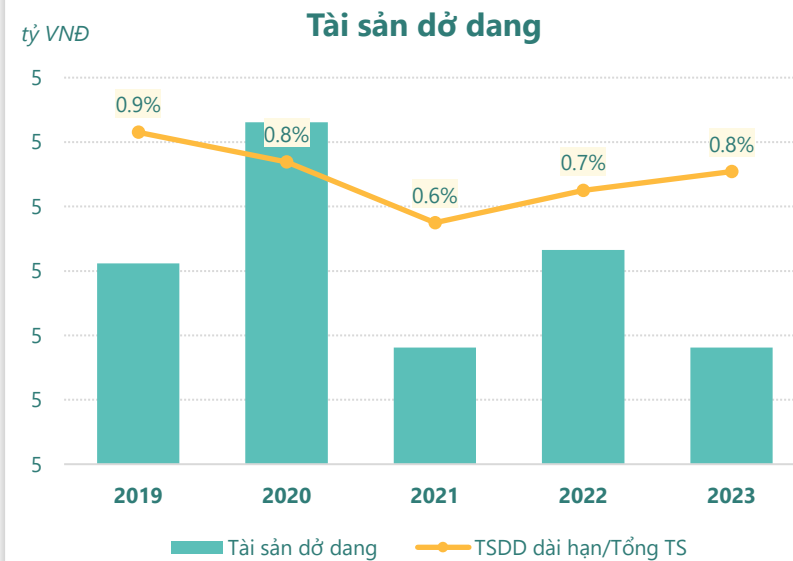
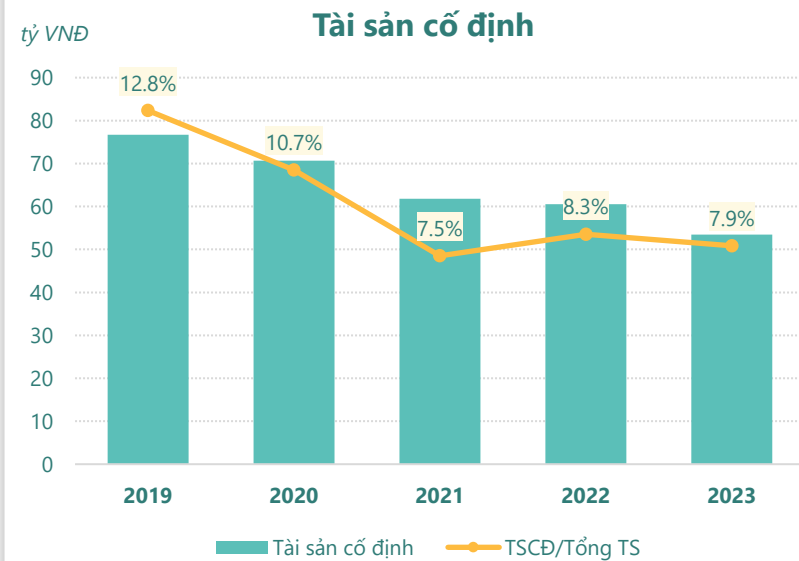
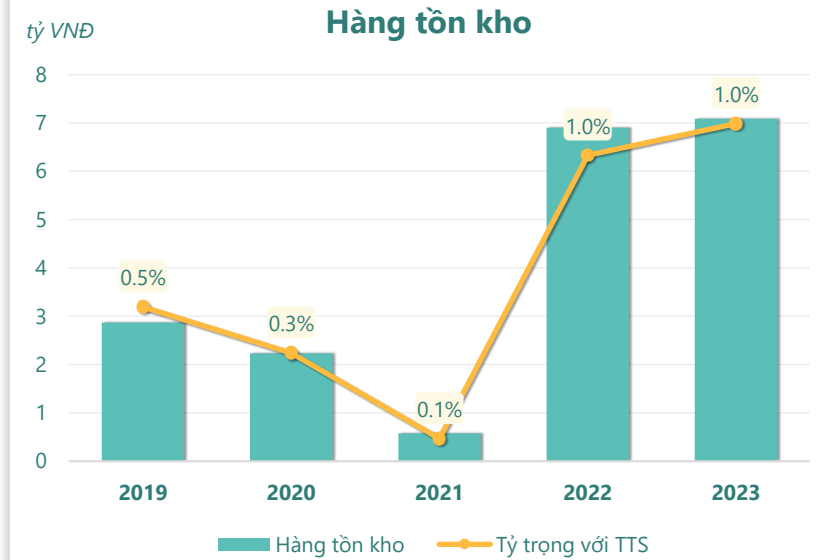
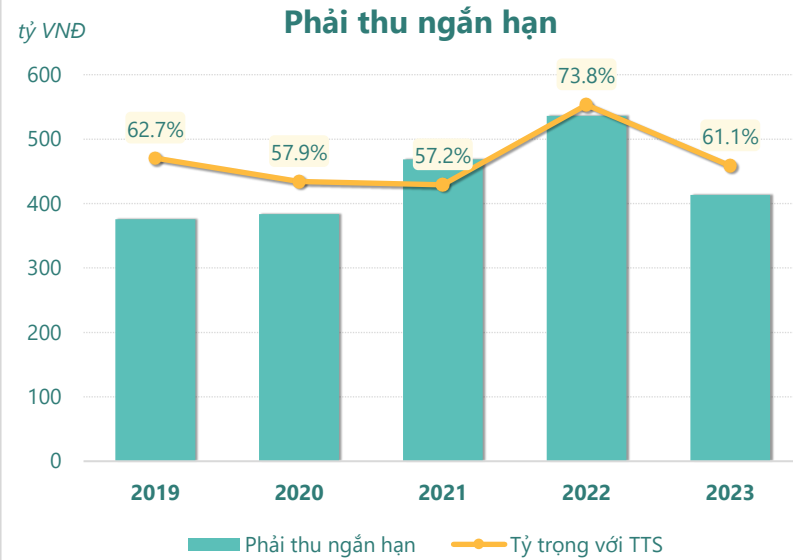
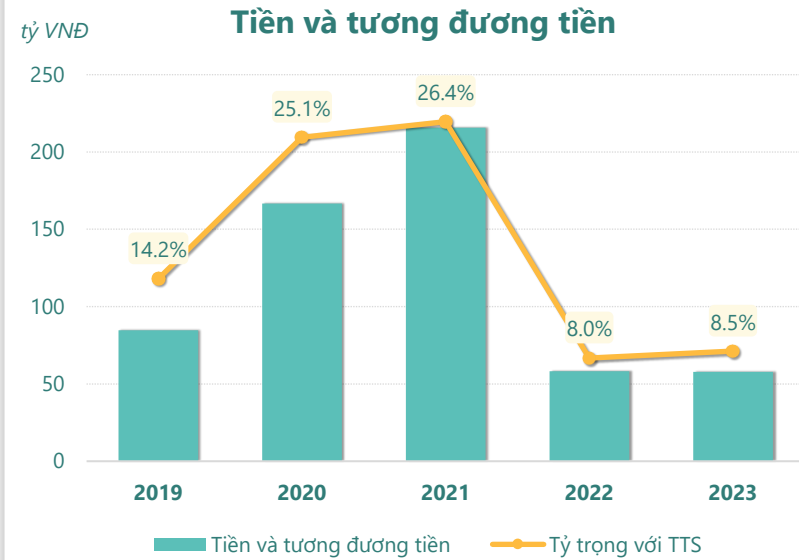
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



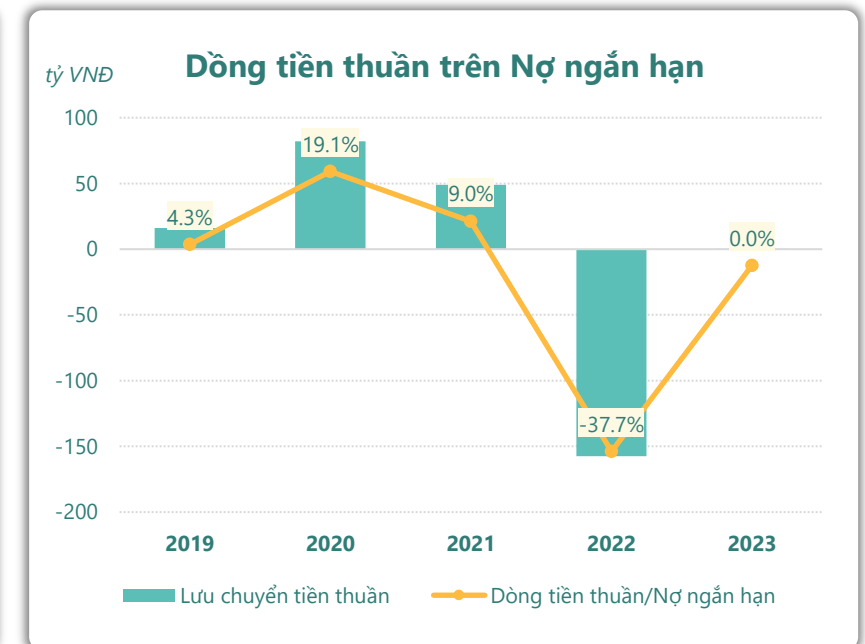
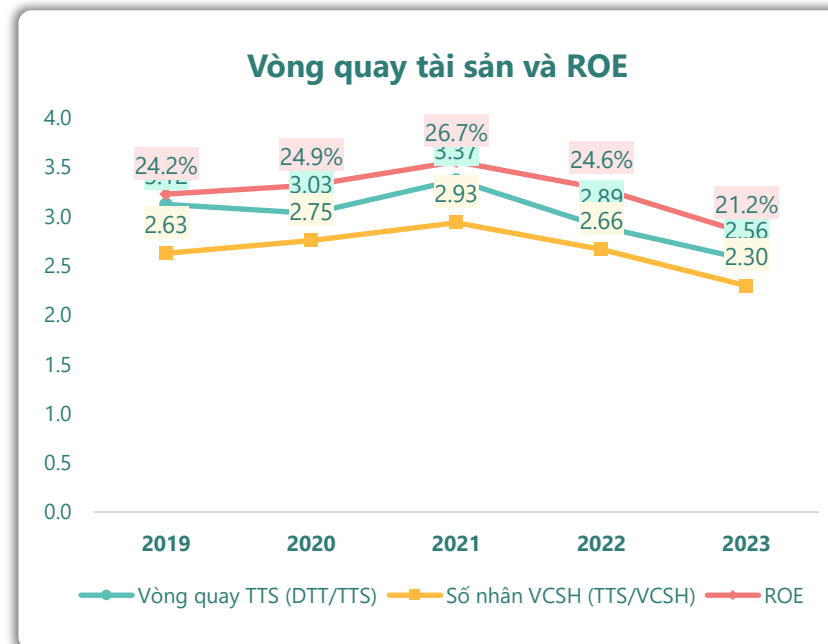
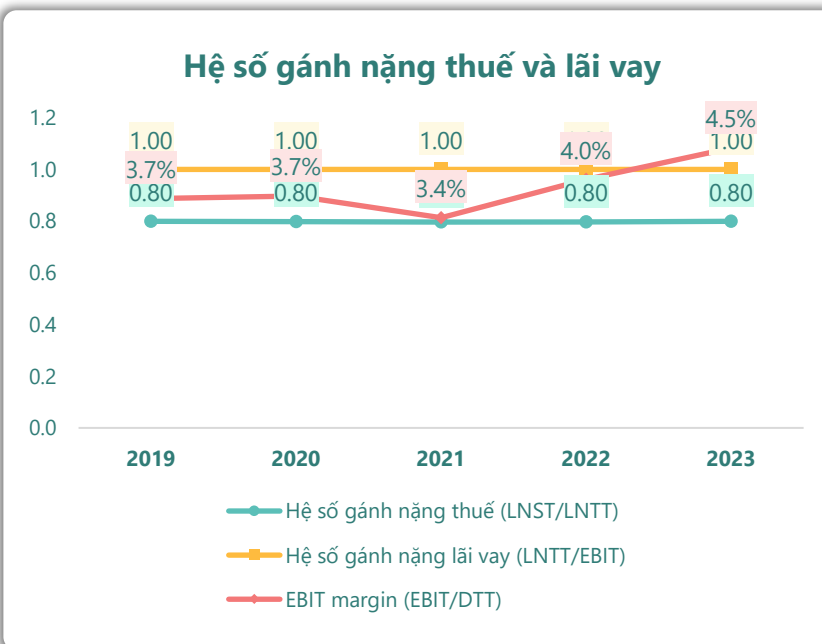
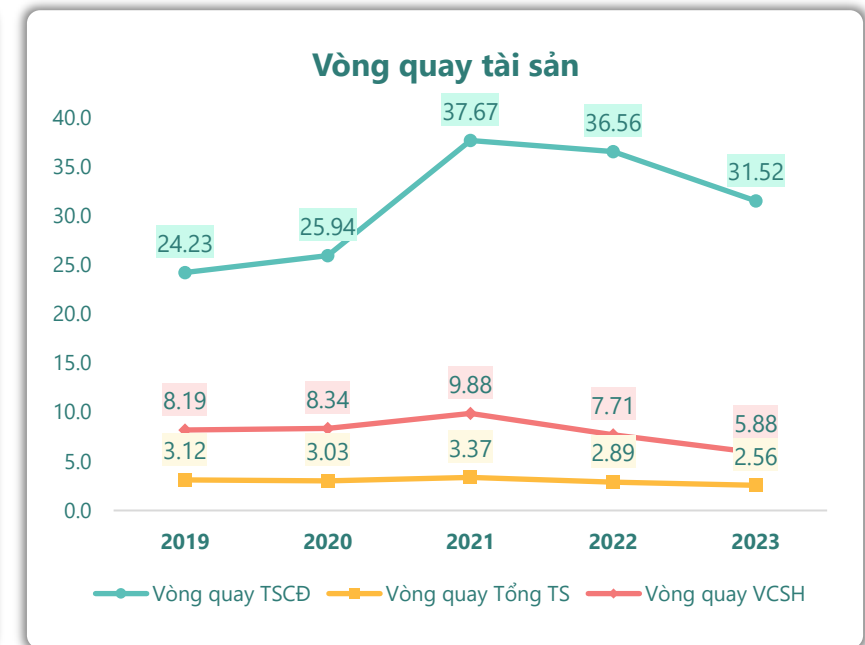
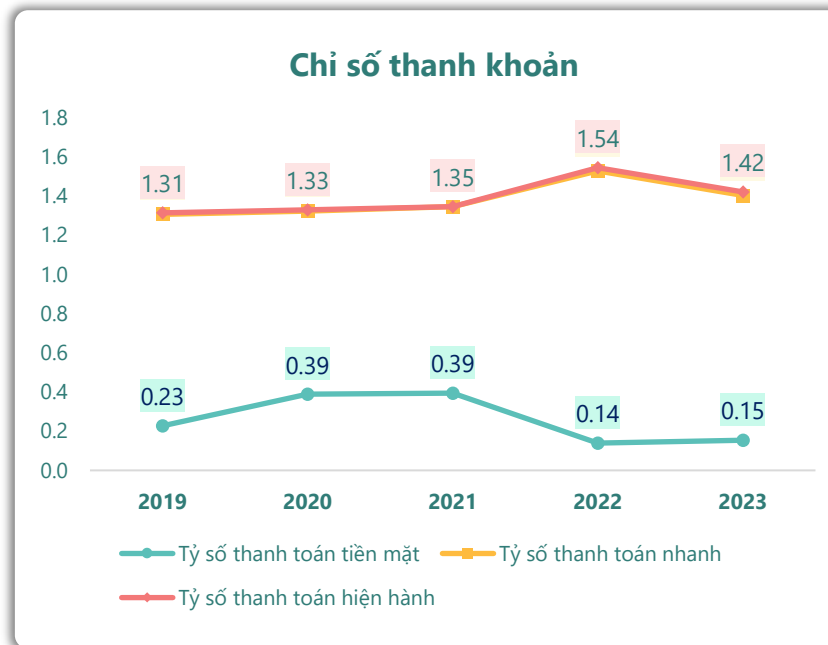
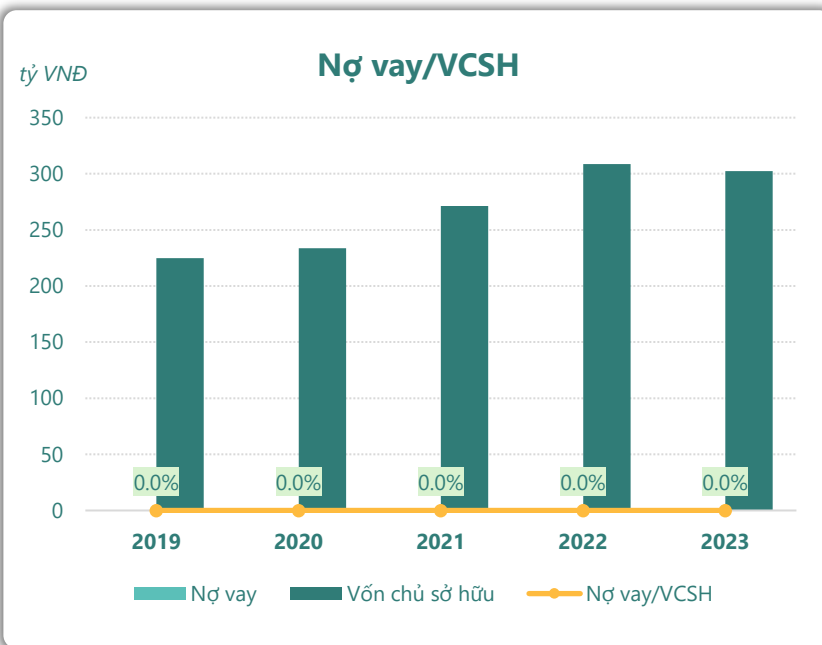
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **78.3%** so với năm trước và đạt **144.6** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **21.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **9.76%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 7.91%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,912</b>	<b>2,496</b>	<b>2,236</b>	<b>1,797</b>
Giá vốn hàng bán	1,599	2,024	1,864	1,467
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>313</b>	<b>472</b>	<b>371</b>	<b>330</b>
Doanh thu HĐTC	4.40	4.78	7.37	4.68
Chi phí TC	1.66	1.78	2.65	0.66
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	65.6	200	112	90.5
Chi phí QLDN	179	190	175	164
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>71.0</b>	<b>84.3</b>	<b>89.6</b>	<b>80.0</b>
Lợi nhuận khác	0.44	0.28	-0.03	1.03
<b>LN trước thuế</b>	<b>71.5</b>	<b>84.5</b>	<b>89.5</b>	<b>81.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>57.0</b>	<b>67.3</b>	<b>71.3</b>	<b>64.7</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>57.0</b>	<b>67.3</b>	<b>71.3</b>	<b>64.7</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	109	91.3	-158	133
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.0	-41.3	0.09	-91.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.23	-0.86	-0.04	-41.6
Tiền đầu kỳ	84.8	167	216	57.7
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>82.1</b>	<b>49.1</b>	<b>-158</b>	<b>0.04</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.10	0.00	-0.09	-0.01
Tiền cuối kỳ	167	216	58.2	57.7

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>663</b>	<b>819</b>	<b>727</b>	<b>676</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>571</b>	<b>737</b>	<b>645</b>	<b>531</b>
Tiền và tương đương tiền	167	216	58.2	57.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.42	40.8	25.6	43.3
Phải thu ngắn hạn	384	468	536	413
Hàng tồn kho	2.23	0.58	6.90	7.08
Tài sản ngắn hạn khác	9.59	11.7	19.0	9.96
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>92.4</b>	<b>81.5</b>	<b>81.1</b>	<b>145</b>
Phải thu dài hạn	12.7	9.17	10.2	15.8
Tài sản cố định	70.7	61.8	60.5	53.5
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	5.19	5.12	5.15	5.12
Đầu tư tài chính dài hạn	0.16	0	0	66.0
Tài sản dài hạn khác	3.73	5.46	5.20	4.24
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>430</b>	<b>548</b>	<b>418</b>	<b>374</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>430</b>	<b>548</b>	<b>418</b>	<b>374</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	127	179	168	122
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>234</b>	<b>271</b>	<b>309</b>	<b>302</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>234</b>	<b>271</b>	<b>309</b>	<b>302</b>
Vốn điều lệ	150	180	210	210
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>